

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ          | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ    | 10 - 47      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 lần đầu ngày 30/6/2010, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/8/2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 thay đổi lần thứ 8 ngày 27/8/2025 là 364.738.330.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi bốn tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIEN GIANG TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: KTC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch: KTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tung  | Chủ tịch     |
| Ông Đặng Hồng Toàn     | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Duy An      | Thành viên   |
| Bà Võ Thị Hương Giang  | Thành viên   |
| Ông Phùng Phương Quang | Thành viên   |
| Ông Trịnh Quốc Việt    | Thành viên   |
| Ông Đặng Văn Lành      | Thành viên   |
| Ông Phạm Ngọc Tấn      | Thành viên   |

**Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bạch Dương | Trưởng ban |
| Ông Trần Công Tâm        | Thành viên |
| Ông Trần Hữu Nghị        | Thành viên |
| Ông Võ Chí Công          | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thông     | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Lành     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Duy An     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Công | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Hương Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thùy        | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026

Số: 209/2026/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được lập ngày 25/8/2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. lưu

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Văn Lành**  
**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2026

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được soát xét/kiểm toán bởi các kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại các ngày 26/8/2025 và ngày 12/3/2026.



**Lưu Minh Tới**

**Phó Giám đốc Phụ trách Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 06/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| TÀI SẢN                                                  | MS         | TM         | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          |            |            | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND   |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+160) | <b>100</b> |            | <b>872.042.244.574</b>   | <b>1.001.434.954.646</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>14.620.250.533</b>    | <b>22.392.638.564</b>    |
| 1. Tiền                                                  | 111        |            | 14.620.250.533           | 22.392.638.564           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |            | <b>33.004.822.551</b>    | <b>17.505.778.615</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              | 123        | 5.2        | 33.004.822.551           | 17.505.778.615           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |            | <b>176.172.659.256</b>   | <b>271.033.462.310</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | 5.4        | 140.647.306.562          | 220.989.020.144          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | 5.5        | 26.935.029.167           | 37.060.443.062           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | 5.6        | 11.798.606.728           | 15.669.085.386           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 136        | 5.9        | (3.250.010.928)          | (2.723.630.464)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137        |            | 41.727.727               | 38.544.182               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>600.959.832.511</b>   | <b>630.726.204.832</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |            | 600.959.832.511          | 632.601.004.890          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | 142        |            | -                        | (1.874.800.058)          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |            | <b>47.284.679.723</b>    | <b>59.776.870.325</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        | 5.12       | 4.538.606.118            | 2.393.827.825            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162        |            | 40.887.716.844           | 53.813.747.434           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        | 5.17       | 1.858.356.761            | 3.569.295.066            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+250+260+270)      | <b>200</b> |            | <b>388.662.483.498</b>   | <b>388.286.694.363</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |            | <b>234.088.285.143</b>   | <b>249.430.106.934</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | 5.10       | 136.544.063.049          | 140.528.821.615          |
| - Nguyên giá                                             | 222        |            | 519.426.572.933          | 514.270.095.593          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |            | (382.882.509.884)        | (373.741.273.978)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | 5.11       | 97.544.222.094           | 108.901.285.319          |
| - Nguyên giá                                             | 228        |            | 108.492.117.913          | 120.220.299.589          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |            | (10.947.895.819)         | (11.319.014.270)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>250</b> |            | <b>34.934.466.120</b>    | <b>20.275.924.021</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 252        | 5.8        | 34.934.466.120           | 20.275.924.021           |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>260</b> | <b>5.3</b> | <b>104.588.066.906</b>   | <b>101.826.448.888</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 261        |            | 46.037.000.000           | 46.037.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 262        |            | 76.882.451.690           | 76.882.451.690           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 263        |            | 11.673.949.011           | 11.673.949.011           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn      | 264        |            | (30.005.333.795)         | (32.766.951.813)         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>270</b> |            | <b>15.051.665.329</b>    | <b>16.754.214.520</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                           | 271        | 5.12       | 15.051.665.329           | 16.754.214.520           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100+200)              | <b>280</b> |            | <b>1.260.704.728.072</b> | <b>1.389.721.649.009</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                 |                 |                          |                          | 01/01/2026<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                                 |                 | 30/06/2026               |                          |                               |
|                                                 |                 | VND                      |                          |                               |
|                                                 |                 | VND                      |                          |                               |
| NGUỒN VỐN                                       | MS TM           |                          |                          |                               |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300=310+330)         | <b>300</b>      | <b>831.482.853.493</b>   | <b>978.685.968.748</b>   |                               |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>      | <b>831.012.853.493</b>   | <b>978.215.968.748</b>   |                               |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311 5.13        | 26.345.911.809           | 65.991.269.488           |                               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312 5.14        | 54.647.761.498           | 71.919.908.393           |                               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 5.17        | 4.612.624.222            | 1.751.598.748            |                               |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315             | 32.874.112.028           | 25.083.139.677           |                               |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316 5.15        | 6.308.466.875            | 5.588.819.586            |                               |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320 5.16        | 28.677.784.191           | 28.062.249.068           |                               |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321 5.18        | 669.768.840.834          | 779.290.029.845          |                               |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323             | 7.777.352.036            | 528.953.943              |                               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>      | <b>470.000.000</b>       | <b>470.000.000</b>       |                               |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338 5.16        | 470.000.000              | 470.000.000              |                               |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400 5.19</b> | <b>429.221.874.579</b>   | <b>411.035.680.261</b>   |                               |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411             | 364.738.330.000          | 364.738.330.000          |                               |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a            | 364.738.330.000          | 364.738.330.000          |                               |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418             | 23.781.818.968           | 21.280.093.269           |                               |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420             | 40.701.725.611           | 25.017.256.992           |                               |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a            | 14.589.533.200           | -                        |                               |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b            | 26.112.192.411           | 25.017.256.992           |                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)   | <b>440</b>      | <b>1.260.704.728.072</b> | <b>1.389.721.649.009</b> |                               |

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Kim Oanh



Trần Thị Cẩm Loan




Đặng Văn Lành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                        | MS | TM   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                                 |    |      | VND                                           | VND                                           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01 | 6.1  | 3.700.686.337.362                             | 2.661.241.875.032                             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02 | 6.2  | 175.769.943                                   | 1.434.257.842                                 |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>          | 10 | 6.3  | <b>3.700.510.567.419</b>                      | <b>2.659.807.617.190</b>                      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11 | 6.4  | 3.511.341.396.926                             | 2.546.625.063.491                             |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>            | 20 |      | <b>189.169.170.493</b>                        | <b>113.182.553.699</b>                        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22 | 6.5  | 6.916.463.569                                 | 13.229.907.772                                |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 23 | 6.6  | 24.620.247.156                                | 21.467.916.904                                |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                                                 | 24 |      | 25.725.713.356                                | 15.723.892.242                                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                             | 25 | 6.7  | 111.773.856.305                               | 62.156.372.803                                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26 | 6.7  | 28.207.244.339                                | 20.137.699.784                                |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)}</b> | 30 |      | <b>31.484.286.262</b>                         | <b>22.650.471.980</b>                         |
| 11. Thu nhập khác                                                               | 31 | 6.8  | 666.578.348                                   | 252.542.640                                   |
| 12. Chi phí khác                                                                | 32 | 6.9  | 10.036.838                                    | 1.455.539.970                                 |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                          | 40 |      | <b>656.541.510</b>                            | <b>(1.202.997.330)</b>                        |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                       | 50 |      | <b>32.140.827.772</b>                         | <b>21.447.474.650</b>                         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51 | 6.11 | 6.028.635.361                                 | 4.264.767.778                                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52 |      | -                                             | -                                             |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>             | 60 |      | <b>26.112.192.411</b>                         | <b>17.182.706.872</b>                         |

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Kim Oanh

Trần Thị Cẩm Loan



Đặng Văn Lành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                                      | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                                               |    |     | VND                                           | VND                                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |    |     |                                               |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                       | 01 |     | 32.140.827.772                                | 21.447.474.650                                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                   |    |     |                                               |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                      | 02 |     | 12.351.548.707                                | 10.121.595.184                                |
| - Các khoản dự phòng                                                                          | 03 |     | (4.110.037.612)                               | 2.944.141.519                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (264.295.227)                                 | (277.714.339)                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                      | 05 |     | (2.763.378.476)                               | (3.175.755.308)                               |
| - Chi phí đi vay                                                                              | 06 |     | 25.725.713.356                                | 15.723.892.242                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu<br>động                           | 08 |     | 63.080.378.520                                | 46.783.633.948                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                               | 09 |     | 101.180.651.181                               | (75.337.297.283)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                     | 10 |     | 31.641.172.379                                | 41.831.920.917                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                               | 11 |     | (34.365.697.927)                              | (11.139.521.103)                              |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                              | 12 |     | (2.748.575.444)                               | (2.899.325.953)                               |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                       | 14 |     | (26.288.934.592)                              | (21.463.044.515)                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                           | 15 |     | (5.236.423.912)                               | (888.824.419)                                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 17 |     | (677.600.000)                                 | (1.091.950.000)                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                 | 20 |     | 126.584.970.205                               | (24.204.408.408)                              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |    |     |                                               |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản<br>dài hạn khác                          | 21 |     | (19.953.346.780)                              | (359.790.081)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản<br>dài hạn khác                       | 22 |     | 83.703.704                                    | 109.545.454                                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 23 |     | (47.929.370.496)                              | (17.098.780.786)                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 24 |     | 32.505.778.615                                | 56.711.262.630                                |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27 |     | 10.454.488.640                                | 5.230.424.852                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                     | 30 |     | (24.838.746.317)                              | 44.592.662.069                                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |    |     |                                               |                                               |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                         | 33 |     | 3.248.217.943.186                             | 2.436.823.336.811                             |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 34 |     | (3.357.739.132.197)                           | (2.472.813.523.046)                           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                  | 40 |     | (109.521.189.011)                             | (35.990.186.235)                              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                | 50 |     | (7.774.965.123)                               | (15.601.932.574)                              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                               | 60 | 5.1 | 22.392.638.564                                | 33.684.491.496                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 61 |     | 2.577.092                                     | -                                             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)                                           | 70 | 5.1 | 14.620.250.533                                | 18.082.558.922                                |

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Kim Oanh

Trần Thị Cẩm Loan

Đặng Văn Lành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 lần đầu ngày 30/6/2010, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/8/2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 thay đổi lần thứ 8 ngày 27/8/2025 là 364.738.330.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi bốn tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIEN GIANG TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: KTC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch: KTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 541 người (tại ngày 01/01/2026 là 549 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chủ yếu gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ;
- Khai thác lâm sản khác;
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ; thủy sản nước ngọt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và đóng hộp thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; chế biến và bảo quản thủy sản khô; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản khác;
- Xây xát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Sản xuất và kinh doanh gạo; Chế biến và đóng hộp thủy sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

| Stt                                    | Tên                                                   | Địa chỉ                                                                  | Hoạt động chính                       | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|---------------|
| <b>A. Công ty con</b>                  |                                                       |                                                                          |                                       |                  |               |
| 1                                      | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang         | Số 26 Lê Lợi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam                   | Kinh doanh thương mại và dịch vụ      | 97,91%           | 97,91%        |
| <b>B. Công ty liên doanh, liên kết</b> |                                                       |                                                                          |                                       |                  |               |
| 1                                      | Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang         | Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam  | Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp | 38,08%           | 38,08%        |
| 2                                      | Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang | Số 5990601-603 đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam | Kinh doanh sách và văn phòng phẩm     | 20,00%           | 20,00%        |
| 3                                      | Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                      | Số 30 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam           | Kinh doanh xăng dầu                   | 49,00%           | 49,00%        |

C. Các đơn vị trực thuộc:

| Stt | Tên                                          | Địa chỉ                                                                     | Hoạt động chính                                                   |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang     | Số 499C Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam         | Kinh doanh xăng dầu và khí hoá lỏng                               |
| 2   | Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng | Tổ 2, ấp Tân Thạnh, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang, Việt Nam                  | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm |
| 3   | Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp    | Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Thạnh Đông, tỉnh An Giang, Việt Nam                  | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm |
| 4   | Chi nhánh kinh doanh xăng dầu Phú Quốc       | Tổ 2, khu phố 1, Phan Đình Phùng, Đặc Khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, Việt Nam | Kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng                               |
| 5   | Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC               | Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam     | Đóng hộp các mặt hàng lương thực, thực phẩm                       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư số 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)******Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết; đầu tư vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác: Dự phòng tổn thất được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá trị tổn thất được xác định theo quy định kế toán hiện hành phù hợp với bản chất của từng khoản đầu tư.

Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ; phải thu về thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán mà không phải đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                           | <b>Số năm</b> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 50       |
| Máy móc và thiết bị       | 15 - 20       |
| Phương tiện vận tải       | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)*****Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

***Chi phí Sửa chữa TSCĐ và các chi phí chờ phân bổ khác***

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6-12 tháng.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Lãi tiền gửi, thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                        | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                               | 925.250.610           | 633.188.085           |
| Tiền gửi không kỳ hạn (i)                              | 13.694.999.923        | 21.759.450.479        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>14.620.250.533</b> | <b>22.392.638.564</b> |
|                                                        | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
| (i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:                    |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 1.181.975.966         | 9.814.213.193         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 3.121.879.657         | 2.379.383.355         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                      | 957.688.640           | 1.959.000.464         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 3.960.194.655         | 531.051.314           |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                       | 2.259.142.369         | 53.093.153            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | 1.279.449.501         | 3.134.723.152         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                        | 82.198.826            | 2.895.191.404         |
| Các ngân hàng TMCP khác                                | 852.470.309           | 992.794.444           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>13.694.999.923</b> | <b>21.759.450.479</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                                                                   | 30/06/2026 (VND)      |                        | 01/01/2026 (VND)      |                        |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang (i)  | 15.000.000.000        | 15.000.000.000         | -                     | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang (ii) | 17.929.370.496        | 17.929.370.496         | -                     | -                      |
| Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi (iii)                            | 75.452.055            | 75.452.055             | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>33.004.822.551</b> | <b>33.004.822.551</b>  | <b>17.505.778.615</b> | <b>17.505.778.615</b>  |

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng số 47/2026/679505/HĐTD ngày 08/5/2026, lãi suất 3,4%/năm có kỳ hạn không quá 6 tháng.
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng số 12/2026/PLHĐTD ngày 18/02/2026, lãi suất 6%/năm có kỳ hạn không quá 6 tháng và tiền lãi cho vay được phải trả cho bên thứ ba.
- (iii) Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                       | Tỷ lệ   |                  | 30/06/2026 (VND) |                        |                  |  | 01/01/2026 (VND) |                        |                  |  |
|-------------------------------------------------------|---------|------------------|------------------|------------------------|------------------|--|------------------|------------------------|------------------|--|
|                                                       | Vốn giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |  | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |  |
| Đầu tư vào Công ty con                                |         |                  |                  |                        |                  |  |                  |                        |                  |  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang         | 97,91%  | 97,91%           | 46.037.000.000   | 25.534.877.888         | (20.502.122.112) |  | 46.037.000.000   | 22.773.259.870         | (23.263.740.130) |  |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết               |         |                  |                  |                        |                  |  |                  |                        |                  |  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông hợp Kiên Giang         | 38,08%  | 38,08%           | 76.882.451.690   | 19.568.463.690         | -                |  | 76.882.451.690   | 19.568.463.690         | -                |  |
| Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang | 20,00%  | 20,00%           | 3.752.088.000    | 3.752.088.000          | -                |  | 3.752.088.000    | 3.752.088.000          | -                |  |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                      | 49,00%  | 49,00%           | 53.561.900.000   | 53.561.900.000         | -                |  | 53.561.900.000   | 53.561.900.000         | -                |  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        |         |                  |                  |                        |                  |  |                  |                        |                  |  |
| Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản xuất khẩu Ngõ Quyền | 17,25%  | 17,25%           | 11.673.949.011   | 2.170.737.328          | (9.503.211.683)  |  | 11.673.949.011   | 2.170.737.328          | (9.503.211.683)  |  |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc                      | 11,62%  | 11,62%           | 3.244.164.000    | -                      | (3.244.164.000)  |  | 3.244.164.000    | -                      | (3.244.164.000)  |  |
| Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang                    | 14,44%  | 14,44%           | 7.555.491.328    | 1.798.721.408          | (5.756.769.920)  |  | 7.555.491.328    | 1.798.721.408          | (5.756.769.920)  |  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1                     | 0,01%   | 0,01%            | 502.277.763      | -                      | (502.277.763)    |  | 502.277.763      | -                      | (502.277.763)    |  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu            | 0,03%   | 0,03%            | 343.070.000      | 343.070.000            | -                |  | 343.070.000      | 343.070.000            | -                |  |
| Cộng                                                  |         |                  | 28.945.920       | 28.945.920             | -                |  | 28.945.920       | 28.945.920             | -                |  |
|                                                       |         |                  | 134.593.400.701  | 104.588.066.906        | (30.035.333.795) |  | 134.593.400.701  | 101.826.448.888        | (32.766.951.813) |  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                              | 30/06/2026 (VND)       |                     | 01/01/2026 (VND)       |                     |
|------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                              | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng    | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng    |
| Công ty TNHH Nam Việt Gạo    | -                      | -                   | 32.760.000.000         | -                   |
| Kingfoelds Rice Solution Inc | -                      | -                   | 47.314.108.800         | -                   |
| I Schroeder KG (GmbhCo)      | 16.025.627.816         | -                   | 26.896.560.995         | -                   |
| Các đối tượng khác           | 124.621.678.746        | (71.260.928)        | 114.018.350.349        | (73.630.464)        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>140.647.306.562</b> | <b>(71.260.928)</b> | <b>220.989.020.144</b> | <b>(73.630.464)</b> |

**5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     | 30/06/2026 (VND)      |                        | 01/01/2026 (VND)      |                        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
| Công ty TNHH 2TV XNK Lương thực Vinh Phát           | -                     | -                      | 4.998.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Nam Lâm Sơn                            | -                     | -                      | 4.199.821.740         | -                      |
| Công ty TNHH DVTM- Sản xuất - Xây dựng Đồng Mê Kông | 3.869.283.565         | -                      | 3.869.283.565         | -                      |
| Công ty Cổ phần Chế biến Lương thực Sao Mới         | -                     | -                      | 4.379.600.000         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi                       | 2.650.000.000         | (2.650.000.000)        | 2.650.000.000         | (2.650.000.000)        |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Võ Ngọc Trăn   | 5.760.000.000         | -                      | -                     | -                      |
| Các đối tượng khác                                  | 14.655.745.602        | (528.750.000)          | 16.963.737.757        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>26.935.029.167</b> | <b>(3.178.750.000)</b> | <b>37.060.443.062</b> | <b>(2.650.000.000)</b> |

**Trong đó: Trả trước cho người bán với các bên liên quan**  
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

216.928.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Phải thu khác ngắn hạn

|                                               | 30/06/2026 (VND) |                  | 01/01/2026 (VND) Trình bày lại |                  |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
|                                               | Giá trị ghi số   | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi số                 | Giá trị dự phòng |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                | -                | 3.886.725.192                  | -                |
| Phải thu của người lao động                   | 626.047.337      | -                | 473.064.617                    | -                |
| Phải thu khác                                 | 11.172.559.391   | -                | 11.309.295.577                 | -                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang | 9.997.743.339    | -                | 10.147.743.339                 | -                |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội                      | 210.724.438      | -                | 191.193.013                    | -                |
| Phải thu về cổ phần hóa                       | 916.283.318      | -                | 916.283.318                    | -                |
| Nguyễn Ngọc Trí                               | 34.483.636       | -                | 40.483.636                     | -                |
| Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC                | 2.324.660        | -                | 2.592.271                      | -                |
| Điện lực Kiên Giang (Nay là An Giang)         | 11.000.000       | -                | 11.000.000                     | -                |
| Cộng                                          | 11.798.606.728   | -                | 15.669.085.386                 | -                |
| Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan | 9.997.743.339    | -                | 14.025.758.339                 | -                |
| (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)                |                  |                  |                                |                  |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Hàng tồn kho

| 30/06/2026 (VND)                        |                 | 01/01/2026 (VND) |                 |
|-----------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                         | Giá gốc         | Dự phòng         | Dự phòng        |
| Hàng mua đang đi đường                  | 19.674.727.070  | -                | 38.395.667.828  |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 11.721.174.042  | -                | 62.563.339.741  |
| Công cụ, dụng cụ                        | 142.929.962     | -                | 360.958.758     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 374.516.982.603 | -                | 374.516.982.603 |
| Sản phẩm                                | 49.578.869.613  | -                | 37.599.355.205  |
| Hàng hóa                                | 115.839.955.358 | -                | 114.639.653.449 |
| Hàng gửi đi bán                         | 29.485.193.863  | -                | 4.525.047.306   |
| Cộng                                    | 600.959.832.511 | -                | 632.601.004.890 |
|                                         |                 |                  | (1.874.800.058) |

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

| 30/06/2026 (VND)                                                                                         |                 | 01/01/2026 (VND)       |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                          | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Đầu tư Xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới 67,5 ha khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc (ii) | 373.788.745.934 | 373.788.745.934        | 373.788.745.934        |
| Khu dân cư Hòa Thuận - Kinh 5                                                                            | 728.236.669     | 728.236.669            | 728.236.669            |
| Cộng                                                                                                     | 374.516.982.603 | 374.516.982.603        | 374.516.982.603        |

(ii) Đây là chi phí đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị mới 67,5 ha khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc theo quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là Đặc khu Phú Quốc tỉnh An Giang). Công ty đã có Báo cáo số 727/BC-KTC ngày 23/12/2025 của Công ty về việc thực hiện ý kiến kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (“UBND tỉnh”) tỉnh Kiên Giang tại Thông báo số 1239/TB-VP ngày 24/11/2023 và Thông báo số 821/TB-VP ngày 21/8/2024 đối với Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị mới 67 Khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, đặc khu Phú Quốc. Dự án này đang trong giai đoạn chờ các cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo ý kiến kết luận của UBND tỉnh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, số dư liên quan đến dự án này là 373.788.745.934 VND. Công ty đang tiếp tục trình UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền xem xét, sớm có phương án tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                 | 30/06/2026 (VND) |                        | 01/01/2026 (VND) |                        |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                                 | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi |
| Giá trị xây dựng cơ bản dở dang kho ngoại quan, | 29.825.321.793   | 29.825.321.793         | 18.097.140.117   | 18.097.140.117         |
| siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên (i)              | 5.109.144.327    | 5.109.144.327          | 2.178.783.904    | 2.178.783.904          |
| Các dự án khác còn lại                          |                  |                        |                  |                        |
| Cộng                                            | 34.934.466.120   | 34.934.466.120         | 20.275.924.021   | 20.275.924.021         |

(i) Dự án đầu tư xây dựng Khu kinh doanh bán hàng miễn thuế, kho ngoại quan, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên được chấm dứt hoạt động dự án và trả lại đất theo Thông báo số 16/TB-BQLKKT ngày 7/02/2024 về việc chấm dứt hoạt động của dự án và Quyết định số 34/QĐ-BQLKKT ngày 21/03/2024 về việc thu hồi đất dự án của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang. Hiện nay, UBND tỉnh An Giang đã thống nhất đề xuất của Sở Tài chính và các sở ban ngành về việc thực hiện tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất An Giang để hoàn trả chi phí đã đầu tư vào dự án cho Công ty theo Thông báo số 382/TB-VP ngày 23/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang.

5.9 Nợ xấu

|                                            | 30/06/2026 (VND)  |                |                 |                        | 01/01/2026 (VND)  |                |                 |                        |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------|------------------------|-------------------|----------------|-----------------|------------------------|
|                                            | Thời gian quá hạn | Giá trị nợ gốc | Dự phòng (-)    | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá trị nợ gốc | Dự phòng (-)    | Giá trị có thể thu hồi |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        |                   | 127.260.928    | (71.260.928)    | 56.000.000             |                   | 137.260.928    | (73.630.464)    | 63.630.464             |
| Tâm Hùng                                   | > 3 năm           | -              | -               | -                      | > 3 năm           | 10.000.000     | (10.000.000)    | -                      |
| Tôn Thị Thúy Vy                            | > 3 năm           | 127.260.928    | (71.260.928)    | 56.000.000             | > 3 năm           | 127.260.928    | (63.630.464)    | 63.630.464             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        |                   | 4.412.500.000  | (3.178.750.000) | 1.233.750.000          |                   | 2.650.000.000  | (2.650.000.000) | -                      |
| Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi              | > 3 năm           | 2.650.000.000  | (2.650.000.000) | -                      | > 3 năm           | 2.650.000.000  | (2.650.000.000) | -                      |
| Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Song Nhi | < 1 năm           | 1.762.500.000  | (528.750.000)   | 1.233.750.000          |                   | -              | -               | -                      |
| Cộng                                       |                   | 4.539.760.928  | (3.250.010.928) | 1.289.750.000          |                   | 2.787.260.928  | (2.723.630.464) | 63.630.464             |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

|                                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng       |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 271.849.081.057           | 199.019.571.502   | 42.053.994.979                     | 1.347.448.055               | 514.270.095.593 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành trong kỳ | 215.837.536               | 5.078.967.145     | -                                  | -                           | 5.294.804.681   |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ    | (138.327.341)             | -                 | -                                  | -                           | (138.327.341)   |
| Số dư tại ngày 30/06/2026        | 271.926.591.252           | 204.098.538.647   | 42.053.994.979                     | 1.347.448.055               | 519.426.572.933 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

|                               |                 |                 |                |               |                 |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026     | 172.153.970.036 | 161.490.080.278 | 38.957.689.374 | 1.139.534.290 | 373.741.273.978 |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.308.279.583   | 4.449.017.774   | 491.126.158    | 29.776.248    | 9.278.199.763   |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | (136.963.857)   | -               | -              | -             | (136.963.857)   |
| Số dư tại ngày 30/06/2026     | 176.325.285.762 | 165.939.098.052 | 39.448.815.532 | 1.169.310.538 | 382.882.509.884 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

|                           |                |                |               |             |                 |
|---------------------------|----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 99.695.111.021 | 37.529.491.224 | 3.096.305.605 | 207.913.765 | 140.528.821.615 |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 95.601.305.490 | 38.159.440.595 | 2.605.179.447 | 178.137.517 | 136.544.063.049 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 123.819.172.699 VND (tại ngày 01/01/2026 là 133.326.460.940 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 124.376.464.037 VND .



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá,  
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Quyền sử dụng đất      | Phần mềm     | Tổng cộng              |
|----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                        |              |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 120.190.299.589        | 30.000.000   | 120.220.299.589        |
| Quyết toán dự án hoàn thành      | (11.728.181.676)       | -            | (11.728.181.676)       |
| Phân loại lại trong kỳ           | 30.000.000             | (30.000.000) | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>108.492.117.913</b> | <b>-</b>     | <b>108.492.117.913</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                        |              |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 11.289.014.270         | 30.000.000   | 11.319.014.270         |
| Khấu hao trong kỳ                | 767.002.602            | -            | 767.002.602            |
| Phân loại lại trong kỳ           | 30.000.000             | (30.000.000) | -                      |
| Quyết toán dự án hoàn thành      | (1.138.121.053)        | -            | (1.138.121.053)        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>10.947.895.819</b>  | <b>-</b>     | <b>10.947.895.819</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                        |              |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 108.901.285.319        | -            | 108.901.285.319        |
| Số dư tại ngày 30/06/2026        | 97.544.222.094         | -            | 97.544.222.094         |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 30.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 30.000.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 84.771.850.853 VND.

**5.12 Chi phí chờ phân bổ**

|                              | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>4.538.606.118</b>  | <b>2.393.827.825</b>  |
| Công cụ, dụng cụ             | 590.003.188           | 220.112.615           |
| Chi phí sửa chữa             | 590.602.119           | 290.452.083           |
| Chi phí mua bảo hiểm         | 93.984.782            | 144.822.771           |
| Chi phí tiền thuê đất        | 2.636.553.068         | 524.038.897           |
| Chi phí chờ phân bổ khác     | 627.462.961           | 1.214.401.459         |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>15.051.665.329</b> | <b>16.754.214.520</b> |
| Chi phí tiền thuê đất        | 7.899.530.818         | 10.205.877.160        |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 3.966.248.022         | 3.899.769.560         |
| Chi phí chờ phân bổ khác     | 3.185.886.489         | 2.648.567.800         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>19.590.271.447</b> | <b>19.148.042.345</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá,  
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                           | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật                           | -                     | 37.669.999.000        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng              | -                     | 7.274.788.950         |
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu                      | 6.527.526.929         | 4.829.020.049         |
| Công ty TNHH Thủy sản Trọng Hòa                           | 5.643.760.000         | 2.128.980.000         |
| Các đối tượng khác                                        | 14.174.624.880        | 14.088.481.489        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>26.345.911.809</b> | <b>65.991.269.488</b> |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán với các bên liên quan</i> | -                     | 237.654.000           |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                     |                       |                       |

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                           | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang   | 19.315.252.483        | 19.315.252.483        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát          | 11.668.477.800        | 11.668.477.800        |
| Varmavas                                  | 2.653.166.033         | 7.974.124.946         |
| VJRR Rice Corporation                     | -                     | 7.519.563.720         |
| Bbgm Ricemill and Enterprises Corporation | 4.314.098.784         | 7.446.339.504         |
| Các đối tượng khác                        | 16.696.766.398        | 17.996.149.940        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>54.647.761.498</b> | <b>71.919.908.393</b> |

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                               | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay               | 563.221.236          | -                    |
| Trích trước phí sử dụng điện  | 172.167.289          | -                    |
| Trích trước chi phí thuê đất  | 750.000.000          | -                    |
| Trích trước chi phí xuất khẩu | 4.084.557.613        | 4.067.998.208        |
| Các khoản phải trả khác       | 738.520.737          | 1.520.821.378        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>6.308.466.875</b> | <b>5.588.819.586</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá,  
tỉnh An Giang**Mẫu số B 09a - DN**Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.16 Phải trả khác**

|                                                      | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>28.677.784.191</b> | <b>28.062.249.068</b>                |
| Kinh phí công đoàn                                   | 193.798.884           | 327.506.017                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 28.483.985.307        | 27.734.743.051                       |
| <i>Phải trả cổ phần hóa</i>                          | <i>6.201.022.641</i>  | <i>6.201.022.641</i>                 |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Kiên An Phú</i>           | <i>1.840.915.227</i>  | <i>1.840.915.227</i>                 |
| <i>Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang</i>            | <i>1.300.324.757</i>  | <i>1.300.324.757</i>                 |
| <i>Công ty TNHH MTV Phát triển Đầu tư ECB</i>        | <i>17.929.370.496</i> | <i>17.505.778.615</i>                |
| <i>Sở Tài chính An Giang</i>                         | <i>10.285.830</i>     | <i>10.285.830</i>                    |
| <i>Phải trả phải nộp khác</i>                        | <i>1.202.066.356</i>  | <i>876.415.981</i>                   |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>470.000.000</b>    | <b>470.000.000</b>                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                 | 470.000.000           | 470.000.000                          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>29.147.784.191</b> | <b>28.532.249.068</b>                |
| <b>Trong đó: Phải trả khác với các bên liên quan</b> | <b>301.921.875</b>    | <b>-</b>                             |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                |                       |                                      |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

|                             | 01/01/2026<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>          | <b>1.751.598.748</b> | <b>9.043.336.619</b>           | <b>6.182.311.145</b>              | <b>4.612.624.222</b> |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | 168.501.054          | -                              | -                                 | 168.501.054          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.279.357.236        | 6.028.635.361                  | 5.236.423.912                     | 2.071.568.685        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 203.740.458          | 963.488.218                    | 941.113.033                       | 226.115.643          |
| Thuế tài nguyên             | 100.000.000          | 4.774.200                      | 4.774.200                         | 100.000.000          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 2.046.438.840                  | -                                 | 2.046.438.840        |
| <b>b) Phải thu</b>          | <b>3.569.295.066</b> | <b>3.060.190.076</b>           | <b>1.349.251.771</b>              | <b>1.858.356.761</b> |
| Thuế giá trị gia tăng       | 1.206.209.834        | 409.907.484                    | 409.907.484                       | 1.206.209.834        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | 652.146.927          | -                              | -                                 | 652.146.927          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.710.938.305        | 2.650.282.592                  | 939.344.287                       | -                    |

5.18 Vay ngắn hạn

|                                                                         | 30/06/2026<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>(VND)   | Giảm trong kỳ<br>(VND)   | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (i) | 301.523.145.560        | 1.390.949.394.424        | 1.466.565.004.740        | 377.138.755.876        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (ii)        | 240.700.987.134        | 1.454.925.713.912        | 1.523.379.366.520        | 309.154.639.742        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii)               | 73.852.279.140         | 180.464.834.290          | 132.705.248.928          | 26.092.693.778         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kiên Giang              | -                      | 125.574.159.020          | 145.461.822.580          | 19.887.663.560         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ (iv)                        | 53.692.429.000         | 77.589.354.040           | 70.913.201.929           | 47.016.276.889         |
| Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang                          | -                      | 18.714.487.500           | 18.714.487.500           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>669.768.840.834</b> | <b>3.248.217.943.186</b> | <b>3.357.739.132.197</b> | <b>779.290.029.845</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.18 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)****(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang**

|                            |                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền được vay           | Hợp đồng cho vay số 01/2025/67950/HĐTDHM ngày 09/5/2025, với hạn mức cho vay: 420.000.000.000 VND;                                                                                                                                    |
| Mục đích vay               | Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;                                                                                                                                |
| Thời hạn vay               | 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;                                                                                                                                          |
| Lãi suất vay               | Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ, lãi suất vay cố định được hai bên thống nhất ghi trên từng giấy nhận nợ; |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | Các tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm thực hiện theo thỏa thuận chung và các văn bản khác.                                                                                                                                           |

**(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang**

|                            |                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền được vay           | Hợp đồng tín dụng số 0082/2025/HĐK-KTC ký ngày 09/9/2025, với tổng hạn mức cho vay chung: 350.000.000.000 VND;                                                                                                 |
| Mục đích vay               | Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; |
| Thời hạn vay               | 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;                                                                                                                   |
| Lãi suất vay               | Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;                                                                            |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | Hạn mức tín dụng được cấp theo Hợp đồng này không có biện pháp bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;                                                                                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.18 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)****(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ**

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền được vay           | Hợp đồng tín dụng số 1003066.26 HĐTD ký ngày 23/01/2026 với hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Mục đích vay               | Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C nhập khẩu/mua trong nước hàng hóa, nguyên liệu, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh gạo, thực phẩm đóng hộp, xăng dầu phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Thời hạn vay               | 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Lãi suất vay               | Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh của Ngân hàng TMCP VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định pháp luật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TSBĐ số 1: Cửa hàng xăng dầu số 16: Bất động sản tại thửa đất số 630+631, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Quốc lộ 61, khu phố Minh Long, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Châu Thành, tỉnh An Giang)</li> <li>- TSBĐ số 2: Cửa hàng xăng dầu số 19, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 92-2017, địa chỉ: ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Bình Sơn, tỉnh An Giang)</li> <li>+ Bất động sản tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 92-2017, địa chỉ: ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Bình Sơn, tỉnh An Giang)</li> <li>+ Bất động sản tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 92-2017, địa chỉ: ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Bình Sơn, tỉnh An Giang)</li> <li>+ Bất động sản tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 92-2017, địa chỉ: ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Bình Sơn, tỉnh An Giang)</li> <li>+ Công trình xây dựng trên đất: Cửa hàng xăng dầu tại thửa đất 2+3+4+6, tờ bản đồ số 92-2017, địa chỉ: ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Bình Sơn, tỉnh An Giang)</li> </ul> </li> <li>- TSBĐ số 3: Cửa hàng xăng dầu số 22: Bất động sản tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 122-2017, địa chỉ: ấp Bào Láng, xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (nay là xã Đông Thái, tỉnh An Giang)</li> <li>- TSBĐ số 4 (bổ sung sau): Tiền gửi/Hợp đồng tiền gửi do VIB phát hành và/hoặc bất động sản.</li> <li>- TSBĐ số 5: Quyền đòi nợ/Khoản phải thu hình thành từ Hợp đồng xuất khẩu do VIB tài trợ:</li> </ul> <p>Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán là L/C và đã có L/C gốc.</p> <p>Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán là D/P, T/T, L/C (chưa có L/C gốc).</p> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.18 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)**

**(iv) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ**

|                            |                                                                                                                                     |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền được vay           | Hợp đồng tín dụng số 288696.25.451.59397.TD ngày 28/03/2025, với hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;                             |
| Mục đích vay               | Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo và chế biến thực phẩm đóng hộp của Khách hàng;                           |
| Thời hạn vay               | Kể từ ngày ký văn đến hết ngày 18/9/2026;                                                                                           |
| Lãi suất vay               | Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | Chi tiết theo từng văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và thỏa thuận chung, Hợp đồng cấp tín dụng;                              |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2025           | 364.738.330.000        | 19.006.869.896        | 19.730.405.197      | 403.475.605.093  |
| Lãi trong năm trước                 | -                      | -                     | 25.017.256.992      | 25.017.256.992   |
| Chia cổ tức năm 2024                | -                      | -                     | (14.589.533.200)    | (14.589.533.200) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                      | 2.273.223.373         | (2.273.223.373)     | -                |
| Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS     | -                      | -                     | (500.000.000)       | (500.000.000)    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                      | -                     | (2.367.648.624)     | (2.367.648.624)  |
| Số dư tại ngày 01/01/2026           | 364.738.330.000        | 21.280.093.269        | 25.017.256.992      | 411.035.680.261  |
| Lãi trong kỳ này                    | -                      | -                     | 26.112.192.411      | 26.112.192.411   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i)     | -                      | 2.501.725.699         | (2.501.725.699)     | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | -                      | -                     | (7.925.998.093)     | (7.925.998.093)  |
| Số dư tại ngày 30/06/2026           | 364.738.330.000        | 23.781.818.968        | 40.701.725.611      | 429.221.874.579  |

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 51/NQ-KTC-ĐHCHĐ ngày 09/6/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2025, tương ứng giá trị là 2.501.725.699 VND;

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng 1,15 tháng lương thực hiện năm 2025, tương ứng giá trị là 7.925.998.093 VND;

- Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa thực hiện thủ tục chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức năm 2025 cho các cổ đông 4%/vốn điều lệ, tương ứng giá trị là 14.589.533.200 VND bằng tiền mặt, do đó Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang          | 178.865.780.000        | 178.865.780.000        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn    | 91.184.590.000         | 91.184.590.000         |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Nam Bộ | 50.839.130.000         | 50.839.130.000         |
| Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang       | 36.473.830.000         | 36.473.830.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác         | 7.375.000.000          | 7.375.000.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>364.738.330.000</b> | <b>364.738.330.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025 |
|------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    | VND                                           | VND                                           |
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                               |                                               |
| Vốn góp đầu kỳ                     | 364.738.330.000                               | 364.738.330.000                               |
| Vốn góp tăng trong kỳ              | -                                             | -                                             |
| Vốn góp giảm trong kỳ              | -                                             | -                                             |
| Vốn góp cuối kỳ                    | 364.738.330.000                               | 364.738.330.000                               |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.20 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ****a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                      | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 8.656.168.753          | 8.656.168.753          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 33.374.812.424         | 33.568.114.134         |
| Trên 5 năm           | 133.491.951.920        | 137.626.734.587        |
| <b>Cộng</b>          | <b>175.522.933.098</b> | <b>179.851.017.474</b> |

**b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba**

|              | 30/06/2026<br>Kg | 01/01/2026<br>Kg |
|--------------|------------------|------------------|
| Hàng tồn kho | 568.767          | 1.741.811        |
| <b>Cộng</b>  | <b>568.767</b>   | <b>1.741.811</b> |

**c. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ theo nguyên tệ**

|                                              | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>a) Tiền gửi Ngân hàng</b>                 |                |                |
| Tiền USD                                     | 119.130,76     | 131.118,65     |
| Tương đương Tiền VND                         | 3.132.313.346  | 3.418.840.808  |
| Tiền EUR                                     | 536,76         | 541,44         |
| Tương đương Tiền VND                         | 16.187.742     | 16.445.341     |
| <b>b) Các khoản phải thu khách hàng</b>      |                |                |
| Tiền USD                                     | 3.795.747,90   | 3.173.826,19   |
| Tương đương Tiền VND                         | 99.812.986.778 | 82.763.865.559 |
| <b>c) Các khoản người mua trả tiền trước</b> |                |                |
| Tiền USD                                     | 652.740,40     | 621.018,70     |
| Tương đương Tiền VND                         | 17.010.642.749 | 16.194.304.640 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.20 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (Tiếp theo)**

**d. Danh mục tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay tại ngày 30/6/2026**

| Loại tài sản                           | 30/6/2026 (VND)        |                        |                        | Giá trị còn lại | Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp                               | Mục đích bảo đảm | Thời hạn |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|------------------|----------|
|                                        | Nguyên giá             | lũy kế                 | Giá trị hao mòn        |                 |                                                              |                  |          |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>     |                        |                        |                        |                 |                                                              |                  |          |
| <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>          | 389.793.108.424        | 265.416.644.386        | 124.376.464.038        |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 200.638.326.412        | 114.677.381.500        | 85.960.944.912         |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 27.028.110.384         | 20.251.609.774         | 6.776.500.610          |                 | Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang | (i)              | (ii)     |
|                                        | 164.207.078.150        | 90.541.618.668         | 73.665.459.482         |                 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang         | (i)              | (ii)     |
|                                        | 5.473.617.541          | 1.412.860.367          | 4.060.757.174          |                 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ                 | (i)              | (ii)     |
| <b>Máy móc, thiết bị</b>               |                        |                        |                        |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 3.929.520.337          | 2.471.292.691          | 1.458.227.646          |                 | Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ                         | (i)              | (ii)     |
|                                        | 185.492.661.104        | 148.488.940.062        | 37.003.721.042         |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 2.110.934.018          | 1.948.751.298          | 162.182.720            |                 | Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang | (i)              | (ii)     |
|                                        | 182.807.622.106        | 146.079.107.868        | 36.728.514.238         |                 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang         | (i)              | (ii)     |
|                                        | 244.104.980            | 131.080.896            | 113.024.084            |                 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ                 | (i)              | (ii)     |
| <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> |                        |                        |                        |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 330.000.000            | 330.000.000            |                        |                 | - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ                       |                  |          |
|                                        | 3.662.120.908          | 2.250.322.824          | 1.411.798.084          |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 3.662.120.908          | 2.250.322.824          | 1.411.798.084          |                 | Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang | (i)              | (ii)     |
| <b>2. Tài sản cố định vô hình</b>      |                        |                        |                        |                 |                                                              |                  |          |
| <i>Quyền sử dụng đất</i>               | 92.813.062.461         | 8.041.211.608          | 84.771.850.853         |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 92.813.062.461         | 8.041.211.608          | 84.771.850.853         |                 |                                                              |                  |          |
|                                        | 48.404.833.075         | 1.641.608.848          | 46.763.224.227         |                 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang         | (i)              | (ii)     |
|                                        | 27.999.994.208         | 4.432.146.341          | 23.567.847.867         |                 | Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kiên Giang | (i)              | (ii)     |
|                                        | 16.408.235.178         | 1.967.456.419          | 14.440.778.759         |                 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ                 | (i)              | (ii)     |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>482.606.170.885</b> | <b>273.457.855.994</b> | <b>209.148.314.891</b> |                 |                                                              |                  |          |

Trong đó: (i) Vay bổ sung vốn lưu động, (ii) Khi tất toán khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa                                                    | 3.696.130.279.276                                    | 2.653.805.721.244                                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                          | 4.556.058.086                                        | 7.436.153.788                                        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>3.700.686.337.362</b>                             | <b>2.661.241.875.032</b>                             |
| <i>Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>82.048.413</i>                                    | <i>5.341.667</i>                                     |

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Khoản chiết khấu thương mại         | -                                                    | 14.372.997                                           |
| Khoản giảm giá hàng bán             | 3.078.704                                            | 43.216.302                                           |
| Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | 172.691.239                                          | 1.376.668.543                                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>175.769.943</b>                                   | <b>1.434.257.842</b>                                 |

**6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa                                                    | 3.695.954.509.333                                    | 2.652.371.463.402                                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                          | 4.556.058.086                                        | 7.436.153.788                                        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>3.700.510.567.419</b>                             | <b>2.659.807.617.190</b>                             |
| <i>Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>82.048.413</i>                                    | <i>5.341.667</i>                                     |

**6.4 Giá vốn hàng bán**

|                                                                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán                                               | 3.513.216.196.984                                    | 2.546.625.063.491                                    |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                      | (1.874.800.058)                                      | -                                                    |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>3.511.341.396.926</b>                             | <b>2.546.625.063.491</b>                             |
| <i>Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>402.861.819</i>                                   | <i>9.732.983.741</i>                                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                      | 101.561.571                                          | 1.106.209.852                                        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ                  | 2.601.114.461                                        | 1.960.000.000                                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                              | 3.949.492.310                                        | 10.163.697.920                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                            | 264.295.227                                          | -                                                    |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>6.916.463.569</b>                                 | <b>13.229.907.772</b>                                |
| <i>Trong đó: Giao dịch với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>2.594.001.500</i>                                 | <i>1.960.000.000</i>                                 |

**6.6 Chi phí tài chính**

|                                          | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Chi phí đi vay                           | 25.725.713.356                                       | 15.723.892.242                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện        | 1.656.151.818                                        | 2.362.004.143                                        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (2.761.618.018)                                      | 3.382.020.519                                        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24.620.247.156</b>                                | <b>21.467.916.904</b>                                |

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>111.773.856.305</b>                               | <b>62.156.372.803</b>                                |
| Chi phí nhân viên                   | 31.820.437.432                                       | 15.104.869.469                                       |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | 2.477.548.687                                        | -                                                    |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ            | 1.309.736.835                                        | -                                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 2.519.292.620                                        | 2.655.272.992                                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 63.674.335.727                                       | 33.713.498.366                                       |
| Chi phí bằng tiền khác              | 9.972.505.004                                        | 10.682.731.976                                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>28.207.244.339</b>                                | <b>20.137.699.784</b>                                |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 16.639.280.202                                       | 8.154.914.553                                        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 469.579.988                                          | -                                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 4.683.110.377                                        | 4.665.962.061                                        |
| Thuế phí và lệ phí                  | 108.127.099                                          | -                                                    |
| Chi phí dự phòng                    | 526.380.464                                          | -                                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.921.506.103                                        | -                                                    |
| Chi phí bằng tiền khác              | 2.859.260.106                                        | 7.316.823.170                                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>139.981.100.644</b>                               | <b>82.294.072.587</b>                                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá,  
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.8 Thu nhập khác**

|                           | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 82.340.814                                           | 109.545.454                                          |
| Tiền phạt thu được        | 503.611.352                                          | -                                                    |
| Thu nhập khác             | 80.626.182                                           | 142.997.186                                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>666.578.348</b>                                   | <b>252.542.640</b>                                   |

**6.9 Chi phí khác**

|                   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Các khoản bị phạt | -                                                    | 1.455.539.970                                        |
| Chi phí khác      | 10.036.838                                           | -                                                    |
| <b>Cộng</b>       | <b>10.036.838</b>                                    | <b>1.455.539.970</b>                                 |

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 409.746.913.245                                      | 416.705.061.583                                      |
| Chi phí nhân công                | 62.874.216.908                                       | 44.416.663.501                                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.351.548.707                                       | 10.121.595.184                                       |
| Chi phí dự phòng                 | 526.380.464                                          | -                                                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 78.953.909.670                                       | 42.292.648.125                                       |
| Chi phí khác bằng tiền           | 15.676.060.960                                       | 18.603.828.801                                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>580.129.029.954</b>                               | <b>532.139.797.194</b>                               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>32.140.827.772</b>                                | <b>21.447.474.650</b>                                |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                    | <b>603.463.494</b>                                   | <b>1.836.364.291</b>                                 |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i>                  | <i>417.463.494</i>                                   | <i>1.632.364.291</i>                                 |
| <i>Thù lao HĐQT không chuyên trách</i>              | <i>186.000.000</i>                                   | <i>204.000.000</i>                                   |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                    | <b>2.601.114.461</b>                                 | <b>3.444.606.245</b>                                 |
| <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>                | <i>2.601.114.461</i>                                 | <i>1.960.000.000</i>                                 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế từ các năm trước</i>    | <i>-</i>                                             | <i>1.484.606.245</i>                                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>30.143.176.805</b>                                | <b>19.839.232.696</b>                                |
| <b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>30.143.176.805</b>                                | <b>19.839.232.696</b>                                |
| <i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>                | <i>20%</i>                                           | <i>20%</i>                                           |
| <i>Thuế TNDN phát sinh từ các năm trước</i>         | <i>-</i>                                             | <i>296.921.239</i>                                   |
| <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>6.028.635.361</b>                                 | <b>4.264.767.778</b>                                 |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a) Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan                                                                                                                                        | Mối quan hệ       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang                                                                                                        | Công ty con       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang                                                                                                        | Công ty liên kết  |
| Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang                                                                                                | Công ty liên kết  |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                                                                                                                     | Công ty liên kết  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimxe Sài Gòn                                                                                                                  | Cổ đông lớn       |
| Công ty TNHH MTV Petrolimxe Tây Nam Bộ                                                                                                               | Cổ đông lớn       |
| Quỹ Đầu tư Phát triển Kiên Giang                                                                                                                     | Cổ đông lớn       |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

**b) Lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| Bên liên quan                                                             | Tính chất giao dịch                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | Lương, thù lao và các lợi ích khác | 4.129.178.740                                        | 4.123.056.981                                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b.1) Thu nhập của Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên              | Chức danh         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tung  | Chủ tịch          | 558.962.175                                          | 474.355.450                                          |
| Ông Võ Văn Tân         | Nguyên Chủ tịch   | -                                                    | 32.608.696                                           |
|                        | Thù lao           | -                                                    | 46.200.000                                           |
| Ông Đặng Hồng Toan     | Phó Chủ tịch      | 21.000.000                                           | 16.800.000                                           |
|                        | Các lợi ích khác  | 10.000.000                                           | -                                                    |
| Ông Nguyễn Duy An      | Thành viên        | 15.000.000                                           | 45.000.000                                           |
| Ông Võ Thái Sơn        | Nguyên Thành viên | 10.000.000                                           | 32.608.696                                           |
|                        | Thù lao           | -                                                    | 45.000.000                                           |
| Bà Võ Thị Hương Giang  | Thành viên        | 15.000.000                                           | 45.000.000                                           |
| Ông Phùng Phương Quang | Thành viên        | 10.000.000                                           | 32.608.696                                           |
|                        | Thù lao           | 15.000.000                                           | 45.000.000                                           |
| Ông Trình Quốc Việt    | Thành viên        | 10.000.000                                           | 32.608.696                                           |
|                        | Thù lao           | 15.000.000                                           | 45.000.000                                           |
| Ông Đặng Văn Lành      | Thành viên        | 15.000.000                                           | 12.000.000                                           |
| Ông Phạm Ngọc Tấn      | Thành viên        | 15.000.000                                           | -                                                    |
| Ông Phạm Văn Hoàng     | Nguyên thành viên | 10.000.000                                           | -                                                    |
|                        | Thù lao           | -                                                    | 33.000.000                                           |
| <b>Cộng</b>            |                   | <b>719.962.175</b>                                   | <b>937.790.234</b>                                   |



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b.2) Thu nhập của Ban Kiểm soát

| Họ và tên                | Chức danh         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|--------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bạch Dương | Trưởng ban        | 419.471.632                                          | 363.918.761                                          |
| Ông Trần Công Tâm        | Thành viên        | 5.000.000                                            | 21.739.130                                           |
|                          | Thù lao           | 9.000.000                                            | 27.000.000                                           |
| Bà Lý Thu Diễm           | Nguyên thành viên | 5.000.000                                            | 21.739.130                                           |
|                          | Thù lao           | -                                                    | 27.000.000                                           |
| Ông Trần Hữu Nghị        | Thành viên        | 5.000.000                                            | 21.739.130                                           |
|                          | Thù lao           | 9.000.000                                            | 27.000.000                                           |
| Ông Võ Chí Công          | Thành viên        | 252.082.979                                          | 220.525.168                                          |
|                          | Thù lao           | 9.000.000                                            | 27.000.000                                           |
| Ông Nguyễn Văn Thông     | Thành viên        | 9.000.000                                            | -                                                    |
|                          | Thù lao           | 5.000.000                                            | -                                                    |
| Cộng                     |                   | 727.554.611                                          | 757.661.319                                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b.3) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức danh            | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-----------------------|----------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Văn Lành     | Tổng Giám đốc        | 475.267.849                                          | 383.118.761                                          |
| Ông Nguyễn Duy An     | Phó Tổng Giám đốc    | 419.471.632                                          | 363.918.761                                          |
| Bà Võ Thị Hương Giang | Phó Tổng Giám đốc    | 419.471.632                                          | 363.918.761                                          |
| Ông Nguyễn Thành Công | Phó Tổng Giám đốc    | 419.471.632                                          | 363.918.761                                          |
| Ông Phạm Văn Hoàng    | Nguyên Tổng Giám đốc | -                                                    | 244.893.436                                          |
| Bà Lê Thị Thùy        | Phó Tổng Giám đốc    | 80.200.000                                           | -                                                    |
| <b>Cộng</b>           |                      | <b>1.813.882.745</b>                                 | <b>1.719.768.480</b>                                 |

**b.4) Thu nhập của người quản lý khác**

| Họ và tên            | Chức danh                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|----------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Bà Lê Thị Thùy       | Nguyên Kế toán trưởng    | 305.344.459                                          | 330.787.754                                          |
| Bà Trần Thị Cẩm Loan | Kế toán trưởng           | 132.963.118                                          | -                                                    |
| Ông Ngô Thanh Bình   | Thư ký HĐQT              | 252.082.979                                          | 220.525.168                                          |
|                      | Thù lao                  | 9.000.000                                            | 24.000.000                                           |
| Ông Dương Tuấn Vũ    | Người phụ trách quản trị | 168.388.653                                          | 132.524.026                                          |
| <b>Cộng</b>          |                          | <b>867.779.209</b>                                   | <b>707.836.948</b>                                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc ngày<br>30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                       |                  |                     |                                                      |                                                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang         | Công ty con      | Mua hàng hóa        | 402.861.819                                          | 9.732.983.741                                        |
| Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang | Công ty liên kết | Mua hàng hóa        | 402.861.819                                          | 244.736.348                                          |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                      | Công ty liên kết | Mua hàng hóa        | -                                                    | 25.814.139                                           |
| Công ty TNHH MTV Petrolimxe Sài Gòn                   | Cổ đông lớn      | Mua hàng hóa        | -                                                    | 4.123.904.085                                        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimxe Tây Nam Bộ                | Cổ đông lớn      | Mua hàng hóa        | -                                                    | 5.336.210.706                                        |
| <b>Bán hàng</b>                                       |                  |                     |                                                      |                                                      |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                      | Công ty liên kết | Bán hàng hóa        | 82.048.413                                           | 5.341.667                                            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang         | Công ty con      | Bán hàng hóa        | 66.691.006                                           | 3.341.667                                            |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                  |                  |                     | 15.357.407                                           | 2.000.000                                            |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang         | Công ty liên kết | Nhận cổ tức         | 2.594.001.500                                        | 1.960.000.000                                        |
| Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang | Công ty liên kết | Nhận cổ tức         | 387.801.500                                          | -                                                    |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                      | Công ty liên kết | Nhận cổ tức         | 246.200.000                                          | -                                                    |
|                                                       |                  | Nhận cổ tức         | 1.960.000.000                                        | 1.960.000.000                                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d) Số dư chủ yếu với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                 | Phân loại | Tính chất giao dịch    | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                |           |                        | 216.928.352       | -                 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn           | Ngắn hạn  | Phải thu mua hàng      | 216.928.352       | -                 |
| <b>Phải thu khác</b>                          |           |                        | 9.997.743.339     | 14.025.758.339    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang | Ngắn hạn  | Phải thu khác          | 9.997.743.339     | 10.147.743.339    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang | Ngắn hạn  | Phải thu cổ tức        | -                 | 3.878.015.000     |
| <b>Phải trả người bán</b>                     |           |                        | -                 | 237.654.000       |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn           | Ngắn hạn  | Phải trả tiền mua hàng | -                 | 237.654.000       |
| <b>Phải trả khác</b>                          |           |                        | 301.921.875       | -                 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang              | Ngắn hạn  | Phải trả khác          | 301.921.875       | -                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại một số thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ để đảm bảo số liệu năm nay phù hợp và có thể so sánh được với số liệu năm trước:

| Stt | Khoản mục              | MS  | Số đã Báo cáo<br>(VND) | Số trình bày lại<br>(VND) | Chênh lệch<br>(VND) |
|-----|------------------------|-----|------------------------|---------------------------|---------------------|
| 1   | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 15.658.085.386         | 15.669.085.386            | 11.000.000          |
| 2   | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 28.521.249.068         | 28.062.249.068            | (459.000.000)       |
| 3   | Phải trả dài hạn khác  | 338 | -                      | 470.000.000               | 470.000.000         |

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Kim Oanh



Trần Thị Cẩm Loan



Đặng Văn Lành